



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1091/QĐ-VACI ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật 4**

Laboratory *Technical Laboratory 4*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm chất lượng AQCERT**

Holding organization: *AQCERT Quality Certification and Testing Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Vật liệu xây dựng**

Field: *Civil engineering testing*

Người phụ trách/Representative: **Hoàng Phúc Thịnh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Trần Thị Mỹ Vi	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Hoàng Phúc Thịnh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Đoàn Công Ấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 230**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **05/7/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

96 Tuy Lý Vương, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

96 Tuy Ly Vuong street, Ngu Hanh Son ward, Da Nang city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

96 Tuy Lý Vương, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

96 Tuy Ly Vuong street, Ngu Hanh Son ward, Da Nang city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0905 952 099

Email: aqcertcb@gmail.com

Website: <https://aqcert.vn/>

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil engineering

STT No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên chỉ tiêu thử nghiệm <i>Name of specific tests</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Gạch gốm ốp lát	Xác định độ hút nước	-	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:2018)
2.	Gạch gốm ốp lát	Xác định độ bền uốn	Đến 10 kN	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4:2019)
3.	Gạch gốm ốp lát	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	-	TCVN 6415-6:2016 (ISO 10545-6:2010)
4.	Gạch gốm ốp lát	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	-	TCVN 6415-7:2016 (ISO 10545-7:1996)
5.	Gạch gốm ốp lát	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	-	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8:2014)
6.	Gạch gốm ốp lát	Xác định hệ số giãn nở ẩm	-	TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10:2021)
7.	Đá ốp lát tự nhiên	Xác định độ hút nước	-	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:2018)
8.	Đá ốp lát tự nhiên	Xác định độ bền uốn	Đến 10 kN	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4:2019)
9.	Đá ốp lát tự nhiên	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	-	TCVN 4732:2016
10.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	Xác định độ hút nước	-	TCVN 13943-1:2024, BS EN 14617- 1:2013
11.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	Xác định độ bền uốn	Đến 10 kN	TCVN 13943-2:2024, BS EN 14617- 2:2016
12.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	Xác định độ bền mài mòn	-	TCVN 13943-4:2024, BS EN 14617- 4:2012
13.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	Xác định độ bền hóa học	-	TCVN 13943-10:2024, BS EN 14617- 10:2012
14.	Ngói lợp - Ngói và phụ kiện	Xác định lực uốn gãy	Đến 10 kN	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023
15.	Ngói lợp - Ngói và phụ kiện	Xác định tải trọng uốn gãy	Đến 10 kN	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023
16.	Ngói lợp - Ngói và phụ kiện	Xác định độ bền cơ học	Đến 10 kN	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023
17.	Ngói lợp - Ngói và phụ kiện	Xác định độ thấm nước	-	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023
18.	Ngói lợp - Ngói và phụ kiện	Xác định độ hút nước	-	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:2018)
19.	Gạch gốm ốp lát, Ngói gốm tráng men	Xác định độ bền rạn men	-	TCVN 6415-11:2016 (ISO 10545-11:1994)
20.	Tấm tường	Xác định độ hút nước	-	TCVN 3113:2022
21.	Tấm tường	Xác định cấp độ bền va đập	-	TCVN 11524:2016
22.	Tấm tường	Xác định độ bền treo vật nặng	-	TCVN 11524:2016
23.	Tấm tường	Xác định cường độ nén của bê tông ở tuổi 28 ngày	Đến 1000kN	TCVN 3118:2022

STT No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên chỉ tiêu thử nghiệm Name of specific tests	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
24.	Tấm tường	Xác định độ bền treo vật nặng	-	TCVN 12302:2018
25.	Tấm tường	Xác định cường độ bám dính giữa tấm biên với lớp lõi	Đến 6kN	TCVN 9349:2012
26.	Tấm tường	Xác định cường độ nén của tấm tường nhẹ ba lớp	Đến 100kN	TCVN 9030:2017
27.	Tấm tường	Xác định Cường độ chịu nén	Đến 1000kN	TCVN 12868:2020
28.	Tấm tường	Xác định khối lượng thể tích	-	TCVN 12868:2020
29.	Tấm tường	Xác định độ co khô	-	TCVN 12868:2020
30.	Tấm sóng amiăng xi măng	Xác định thời gian xuyên nước	-	TCVN 4435:2000
31.	Tấm sóng amiăng xi măng	Xác định tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng	Đến 10kN	TCVN 4435:2000
32.	Sơn tường dạng nhũ tương	Xác định độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô	-	TCVN 2097:2015
33.	Sơn tường dạng nhũ tương	Xác định độ rửa trôi	-	TCVN 8653-4:2024
34.	Sơn tường dạng nhũ tương	Xác định chu kỳ nóng lạnh	-	TCVN 8653-5:2024
35.	Sơn tường dạng nhũ tương	Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)	-	TCVN 10370-2:2014 (ISO 11890- 2:2020)
36.	Ván gỗ nhân tạo	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	-	TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003)
37.	Ván gỗ nhân tạo	Xác định độ bền uốn tĩnh	Đến 10kN	TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003)
38.	Ván gỗ nhân tạo	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	Đến 5kN	TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)
39.	Ván gỗ nhân tạo	Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán		TCVN 11899-1:2018 (ISO 12460-1:2007)
40.	Ván gỗ nhân tạo	Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán		TCVN 11899-4:2017 (ISO 12460-4:2016)
41.	Ván gỗ nhân tạo	Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán		TCVN 11899-5:2018 (ISO 12460-5:2015)
42.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối- (PVC,PE, PP)	Xác định độ bền với áp suất bên trong	Đến 100 bar	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006) TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)
43.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	Xác định độ cứng vòng	-	TCVN 10769:2015 (ISO 7685:2019)

STT No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên chỉ tiêu thử nghiệm Name of specific tests	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
44.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	Xác định độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	-	TCVN 10967:2015 (ISO 8513:2023)
45.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	Xác định độ kín của ống và phụ tùng nối ống đối với áp suất bên trong là 1,5 PFA + 5 bar	-	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
46.	Kính nổi	Xác định sai lệch chiều dày	-	TCVN 7219:2018
47.	Kính nổi	Xác định Khuyết tật ngoại quan	-	TCVN 7219:2018
48.	Kính nổi	Xác định Độ xuyên quang, Độ truyền sáng (Hệ số truyền sáng)	Đến 100%	TCVN 7737:2023
49.	Kính phẳng tôi nhiệt	Xác định sai lệch chiều dày	-	TCVN 7219:2018
50.	Kính phẳng tôi nhiệt	Xác định khuyết tật ngoại quan	-	TCVN 7219:2018
51.	Kính phẳng tôi nhiệt	Xác định ứng suất bề mặt của kính	-	TCVN 8261:2009
52.	Kính phẳng tôi nhiệt	Xác định độ bền phá vỡ mẫu	-	TCVN 7455:2013
53.	Kính phẳng tôi nhiệt	Xác định độ bền va đập (bi rơi, con lắc)	-	TCVN 7368:2012
54.	Kính màu hấp thụ nhiệt	Xác định sai lệch chiều dày	-	TCVN 7529:2005
55.	Kính màu hấp thụ nhiệt	Xác định khuyết tật ngoại quan	-	TCVN 7529:2005
56.	Kính màu hấp thụ nhiệt	Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	Đến 100%	TCVN 7529:2005
57.	Kính phủ phản quang	Xác định sai lệch chiều dày	-	TCVN 7219:2018
58.	Kính phủ phản quang	Xác định khuyết tật ngoại quan	-	TCVN 7219:2018
59.	Kính phủ phản quang	Xác định hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	Đến 100%	TCVN 7528:2005
60.	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	Xác định khuyết tật ngoại quan	-	EN 1096-1:2012 (E)
61.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	Xác định sai lệch chiều dày	-	TCVN 8260:2009
62.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	Xác định điểm sương	-	TCVN 8260:2009
63.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	Xác định sai lệch chiều dày	-	TCVN 7364-5:2018
64.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	Xác định độ bền chịu nhiệt	-	TCVN 7364-4: 2018

STT No	Đối tượng thử nghiệm Test items	Tên chỉ tiêu thử nghiệm Name of specific tests	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp thử Test methods
65.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	Xác định độ bền va đập (bi rơi, con lắc)	-	TCVN 7368:2012
66.	Sản phẩm bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp	Xác định cường độ nén	Đến 1000kN	TCVN 9030:2017
67.	Sản phẩm bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp	Xác định khối lượng thể tích khô	-	TCVN 9030:2017
68.	Sản phẩm bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp	Xác định độ co khô	-	TCVN 9030:2017
69.	Xi măng	Xác định cường độ nén	Đến 300kN	TCVN 6016:2011
70.	Xi măng	Xác định độ ổn định thể tích, xác định theo Le chatelier	-	TCVN 6017:2015
71.	Xi măng	Xác định hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃)	-	TCVN 141:2023
72.	Xi măng	Xác định Hàm lượng magiê oxit (MgO)	-	TCVN 141:2023
73.	Xi măng	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN)	-	TCVN 141:2023
74.	Xi măng	Xác định hàm lượng cặn không tan (CKT)	-	TCVN 141:2023
75.	Thiết bị vệ sinh – Chậu rửa	Xác định khả năng chịu tải		TCVN 12648:2020
76.	Thiết bị vệ sinh – Chậu rửa	Xác định thoát nước	-	TCVN 12648:2020
77.	Thiết bị vệ sinh – Chậu rửa	Xác định khả năng làm sạch	-	TCVN 12648:2020
78.	Thiết bị vệ sinh – Chậu rửa	Xác định bảo vệ chống tràn	-	TCVN 12648:2020
79.	Thiết bị vệ sinh – Bồn tiểu nam treo tường	Xác định khả năng chịu tải	-	TCVN 12651:2020
80.	Thiết bị vệ sinh – Bồn tiểu nam treo tường	Xác định đặc tính xả	-	TCVN 12651:2020,
81.	Thiết bị vệ sinh – Bồn tiểu nam treo tường	Xác định độ sâu nước bịt kín	-	TCVN 12651:2020
82.	Thiết bị vệ sinh – Bồn tiểu nữ	Xác định khả năng chịu tải	-	TCVN 12652:2020
83.	Thiết bị vệ sinh – Bồn tiểu nữ	Xác định khả năng làm sạch	-	TCVN 12652:2020
84.	Thiết bị vệ sinh – Bồn tiểu nữ	Xác định bảo vệ chống tràn	-	TCVN 12652:2020
85.	Thiết bị vệ sinh – Bệ xí bệt	Xác định Tải trọng tĩnh	-	TCVN 12649:2020
86.	Thiết bị vệ sinh – Bệ xí bệt	Xác định đặc tính xả	-	TCVN 12649:2020
87.	Gạch xây (gạch bê tông)	Xác định cường độ chịu nén	Đến 1000kN	TCVN 6477:2016
88.	Gạch xây (gạch bê tông)	Xác định độ thấm nước	-	TCVN 6477:2016
89.	Gạch xây (Gạch đất sét nung, gạch bê tông)	Xác định độ hút nước	-	TCVN 6355-4:2009
90.	Gạch xây (Gạch đất sét nung)	Xác định cường độ nén	Đến 300kN	TCVN 6355-2:2009

STT No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên chỉ tiêu thử nghiệm <i>Name of specific tests</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
91.	Gạch xây (Gạch đất sét nung)	Xác định cường độ uốn	Đến 100kN	TCVN 6355-3:2009
92.	Gạch bê tông tự chèn	Xác định cường độ nén	Đến 1000kN	TCVN 6476:1999
93.	Gạch bê tông tự chèn	Xác định độ hút nước	-	TCVN 6355-4:2009
94.	Gạch bê tông tự chèn	Xác định độ mài mòn	-	TCVN 6065:1995
95.	Cốt liệu xây dựng (Cát nghiền cho bê tông và vữa, Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa)	Xác định thành phần hạt	-	TCVN 7572-2:2006
96.	Cốt liệu xây dựng (Cát nghiền cho bê tông và vữa, Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa)	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	-	TCVN 7572-15:2006
97.	Cốt liệu xây dựng (Cát nghiền cho bê tông và vữa, Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa)	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	-	TCVN 7572-14:2006
98.	Cốt liệu xây dựng (Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa)	Xác định hàm lượng các tạp chất: + Sét cục và các tạp chất dạng cục + Hàm lượng bụi, bùn, sét	-	TCVN 7572-8:2006
99.	Cốt liệu xây dựng (Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa)	Xác định tạp chất hữu cơ	-	TCVN 7572-9:2006
100.	Cốt liệu xây dựng (Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa)	Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	-	TCVN 9205:2012
101.	Cốt liệu xây dựng (Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa)	Xác định hàm lượng hạt sét	-	TCVN 7572-8:2006

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnam standard;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/International Organization for Standardization;
- Ref: Reference.

Trường hợp Phòng kỹ thuật 4 - Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm chất lượng AQCERT cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, Technical Laboratory 4 - AQCERT Quality Certification and Testing Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*